DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 382.2021/QĐ-VPCNCL ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**

Laboratory: ***Faculty medical test – Image analysation – Probe function***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vĩnh Phúc**

Organization: ***Vinh Phuc's Centers for Disease Control***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratorymanager:* ***Bùi Văn Uỷ***

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên / *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	***Bùi Văn Ủy***	Các phép thử được công nhận / *Accredited tests*
2.	***Chu Thị Phương Minh***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 1070**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **30/06/2024**

Địa chỉ / *Address*:

Số 10, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Đia điểm / *Location:*

Số 10, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Điện thoại / Tel: **086 589 5368** Fax:

E-mail: **xetnghiemdpvp@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước uống đóng chai, nước sạch, nước mặt** ***Bottle water, domestic water, surface water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ đục Determination of turbidity	0,4 NTU	TCVN 6184-2008
3.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) *Determination of chlorid content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:2011
4.		Xác định tổng Canci và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L ($CaCO_3$)	TCVN 6224:1996
5.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganat index* *Titrimetric method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
6.		Xác định tổng chất rắn hoà tan Phương pháp sấy ở 103 – 105°C *Determine total dissalved solids* *Drying method at 103 – 105°C*	5 mg/L	SMEWW 2540B. Solids: 2017
7.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10- phenaltrolin *Determination of iron content spectrometric method using 1,10-phenaltrolin*	0,1 mg/L	SMEWW 3500.Fe: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Nước sạch, Nước uống đóng chai** ***Domestic water, Bottled water***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F – AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B. Cu: 2017
9.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F – AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	0,1mg/L	SMEWW 3111B. Mn: 2017
10.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F – AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B.Zn: 2017
11.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmi content* *GF-AAS method*	0,5 µg/L	SMEWW 3113B.Cd: 2017
12.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	4,0 µg/L	SMEWW 3113B.Pb: 2017
13.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS *Determination of Asen content* *GF-AAS method*	4,0 µg/L	ISO 15586:2003
14.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometry method*	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
15.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic *Determination of nitrate content* *Molecular absorption spectrometry method using sulfosalicylic acid*	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Nước sạch, Nước thải** ***Domestic water, Wastewater***	Xác định Màu sắc Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử một bước sóng *Determination of color* *Spectrophotometric—Single-Wavelength Method*	3 TCU	SMEWW 2120C. Color: 2017

Ghi chú/ *Note:*

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Wasstewater
- AOAC: Association of Offical Analytical Chemists

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước uống đóng chai, Nước sạch** ***Bottle water, Domestic water***	Định lượng Coliform và *E.coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliform and Escherichia Coli.* *Membrane filtration method*	1 CFU/ 250 mL 1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2000)
2.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliform.* *Most probable number technique*	0 MPN/mL,g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
3.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất. *Enumeration of presumptive Escherichia Coli* *Most probable number technique (MPN)*	3 MPN/mL 3 MPN/g	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1- Kỹ thuật sử dụng môi trường Bair Parker *Enumeration of coagulase –positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Part 1: Technique using Baird – Parker agar medium.*	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)
5.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện *Detected/ 25g, 25mL*	TCVN 10780:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng nấm men và nấm mốc Phần1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeast and mould - Colony count technique* *Part1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*	1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
7.	**Bánh đậu xanh** ***Green bean cake canned foods***	Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeast and mould - Colony count technique* *Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*	10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-1:2008)